

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/09/2012
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Lê Thanh Long	Thành viên	
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên	
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/09/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2012
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Huy Hình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2012/ Miễn nhiệm ngày 29/11/2012
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2012/ Miễn nhiệm ngày 21/09/2012
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

Y DƯỢC PHẨM

VIMEDIMEX

Nguyễn Quốc Vương

TP. HỒ CHÍ MINH

15.
T
V
H
I
T
K
E
T
I
E
N



Số: 444./2013/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Trong năm 2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 20%/năm trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 16.282.392.000 VND. Số tiền chia cổ tức này đang lớn hơn lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2011 là 257.622.342 VND và lớn hơn số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 3.418.367.599 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đoàn Thị Thúy

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.816.104.660.592	3.035.505.134.174
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.346.550.024	48.885.372.028
111 1. Tiền		57.826.188.024	48.885.372.028
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.520.362.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.588.501.692.700	2.643.264.005.332
131 1. Phải thu khách hàng		898.294.868.808	1.882.022.736.523
132 2. Trả trước cho người bán		443.606.303.140	517.868.501.405
135 5. Các khoản phải thu khác	4	248.581.208.570	243.905.399.761
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(1.980.687.818)	(532.632.357)
140 IV. Hàng tồn kho	6	155.355.504.721	326.210.318.605
141 1. Hàng tồn kho		156.350.169.720	326.396.277.934
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(994.664.999)	(185.959.329)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.900.913.147	17.145.438.209
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	580.308.035	886.094.163
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		146.705.516	3.843.665.207
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	2.157.407.653	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	8.016.491.943	12.415.678.839
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.662.759.296	163.050.377.813
220 II. Tài sản cố định		20.940.017.568	33.554.997.787
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.441.570.535	15.737.158.078
222 - Nguyên giá		36.417.115.096	35.361.134.370
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.975.544.561)	(19.623.976.292)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	4.783.534.065	262.912.666
228 - Nguyên giá		5.663.587.520	912.137.520
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(880.053.455)	(649.224.854)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.714.912.968	17.554.927.043
240 III. Bất động sản đầu tư	13	116.026.212.782	107.170.084.862
241 - Nguyên giá		124.060.319.782	113.699.440.954
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.034.107.000)	(6.529.356.092)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	20.706.256.348	20.706.256.348
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.246.256.348	20.246.256.348
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.990.272.598	1.619.038.816
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.713.082.595	1.341.848.813
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	277.190.003	277.190.003
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.975.767.419.888	3.198.555.511.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.822.509.383.837	3.051.799.201.972
310 I. Nợ ngắn hạn		1.612.762.024.246	2.834.121.667.854
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	458.177.508.929	586.823.945.327
312 2. Phải trả người bán		1.023.504.190.248	2.078.950.838.168
313 3. Người mua trả tiền trước		92.417.001.121	137.759.504.917
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.969.297.567	5.143.088.621
315 5. Phải trả người lao động		1.572.903.169	1.396.028.777
316 6. Chi phí phải trả	19	2.536.975.958	6.079.175.113
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	35.993.510.762	19.903.813.427
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.409.363.508)	(1.934.726.496)
330 II. Nợ dài hạn		209.747.359.591	217.677.534.118
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	8.958.029.186	15.695.871.549
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	200.000.000.000	200.270.000.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	532.519.348	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	197.647.195
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		256.811.057	1.514.015.374
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.258.036.051	146.756.310.015
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	152.207.784.544	144.831.787.471
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	81.411.960.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	29.821.530.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.802.543.846	16.767.543.846
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.966.728.314	3.966.728.314
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.758.941.474	12.864.024.401
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.050.251.507	1.924.522.544
432 2. Nguồn kinh phí	24	1.050.251.507	1.924.522.544
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.975.767.419.888	3.198.555.511.987

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29.839.700	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		132.683,39	740.734,95
- EUR		7.884,90	9.641,06
- GBP		0,54	0,54
- CHF		72,39	74,40

Người lập biểu



Hàng Thanh Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.458.851.022.549	5.615.262.123.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	35.240.497.767	30.112.291.368
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.423.610.524.782	5.585.149.832.299
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.351.176.862.656	5.468.549.329.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.433.662.126	116.600.502.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	153.840.606.856	96.030.985.283
22	7. Chi phí tài chính	30	143.578.574.744	126.962.687.131
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		99.473.203.517	70.190.068.185
24	8. Chi phí bán hàng	31	7.930.035.945	5.158.343.973
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	53.933.248.696	61.519.757.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.832.409.597	18.990.699.561
31	11. Thu nhập khác		918.277.275	894.821.190
32	12. Chi phí khác		797.263.364	1.261.509.059
40	13. Lợi nhuận khác		121.013.911	(366.687.869)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.953.423.508	18.624.011.692
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	1.245.544.582	2.599.242.034
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	532.519.348	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>19.175.359.578</u>	<u>16.024.769.658</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.292	1.968

Người lập biểu



Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.346.896.397.215	5.845.014.039.236
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.953.776.861.514)	(5.913.767.237.545)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(23.885.767.934)	(24.878.481.879)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(78.478.231.909)	(65.077.650.910)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.325.226.818)	(2.902.245.506)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.290.259.689.528	2.270.014.679.950
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.420.167.894.673)	(2.731.950.810.864)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	157.522.103.895	(623.547.707.518)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.262.090.537)	(5.157.986.687)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	40.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.896.224)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.953.955.510	47.812.211.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.308.135.027)	42.689.328.496
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.446.080.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.430.317.475.083	1.527.115.890.012
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.561.972.428.780)	(1.006.470.910.042)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.543.904.255)	(7.870.052.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(143.752.777.952)	512.774.927.270
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.461.190.916	(68.083.451.752)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.885.372.028	117.118.317.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.920)	(149.493.669)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 61.346.550.024	48.885.372.028

Người lập biểu



Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thanh Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
QUẬN 1 - TP. HCM



Nguyễn Quốc Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/10/2012 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh tại An Giang	An Giang	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/10/2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đầu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2341/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đà Nẵng, Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ và Quyết định số 2343/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại An Giang. Đến thời điểm 31/12/2012, Chi nhánh tại Cần Thơ vẫn đang hoạt động, Chi nhánh An Giang đã bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng đang trong quá trình bàn giao tài sản về cho Văn phòng Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

0011
CÔNG
NHĨ
VỤ
NH KẾ
EM TO
EM-T

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi có Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.891.808.638	1.855.294.252
Tiền gửi ngân hàng	55.934.379.386	47.030.077.776
Các khoản tương đương tiền	3.520.362.000	-
	<u>61.346.550.024</u>	<u>48.885.372.028</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty DIETHELM (Tiền chênh lệch tỷ giá)	10.219.419.626	209.066.811.869
Phải thu Công ty MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	198.330.778.854	-
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	4.921.487.232	4.451.475.781
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền cho vay)	3.056.532.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi trả chậm)	8.275.175.626	8.113.180.414
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.663.340.979	4.311.670.920
Phải thu tiền cho vay	348.445.000	572.285.000
Phải thu thuế TNCN	128.010.422	184.216.224
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	770.505.000
Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	722.500.000	602.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	2.476.842.999	3.037.690.770
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	400.000.000	400.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền thuế nộp hộ)	1.105.626.378	-
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	4.021.855.233
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	341.118.063
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho vay)	1.165.127.802	2.464.130.470
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (Tiền cho vay)	150.000.000	-
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	2.000.000.000	-
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	2.329.545.356	-
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	1.500.000.000	-
Phải thu Công ty Nhật Minh Dương tiền chi hộ cho nhân viên	616.369.715	-
Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền tiền sửa chữa	200.000.000	-
Phải thu khác	647.467.003	1.611.427.975
	248.581.208.570	243.905.399.761

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.543.830.755)	(351.316.658)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(361.296.063)	(105.754.699)
	(1.980.687.818)	(532.632.357)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.861.944.327	59.193.058.067
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.466.617.730	1.474.467.730
Hàng hóa	146.924.495.163	265.630.325.256
Hàng gửi đi bán	-	1.314.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(994.664.999)	(185.959.329)
	155.355.504.721	326.210.318.605

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	-	21.300.000
Chi phí bảo hiểm	148.560.605	65.454.545
Phí quản lý toà nhà 45 Võ Thị Sáu	-	121.846.400
Phí môi giới	-	308.893.218
Chi phí in hóa đơn	-	166.100.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.856.707	202.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	242.890.723	-
Chi phí thiết kế sổ tay	187.000.000	-
	580.308.035	886.094.163

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	91.626.562	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.065.781.091	-
	2.157.407.653	-

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	5.045.992.541	6.689.281.161
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.970.499.402	5.726.397.678
	8.016.491.943	12.415.678.839

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	-	912.137.520	912.137.520
Số tăng trong kỳ	4.751.450.000	-	4.751.450.000
- Mua TSCĐ trong kỳ (i)	4.751.450.000	-	4.751.450.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.751.450.000</u>	<u>912.137.520</u>	<u>5.663.587.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	649.224.854	649.224.854
Số tăng trong kỳ	74.760.579	156.068.022	230.828.601
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	74.760.579	156.068.022	230.828.601
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>74.760.579</u>	<u>805.292.876</u>	<u>880.053.455</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	262.912.666	262.912.666
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.676.689.421</u>	<u>106.844.644</u>	<u>4.783.534.065</u>

(i): Quyền sử dụng đất tại Cần Thơ với thời gian sử dụng 50 năm từ tháng 12/2009. Mục đích là xây dựng văn phòng làm việc tại Cần Thơ.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.714.912.968	17.554.927.043
- Công trình Văn phòng 246 Công Quỳnh	-	16.826.431.608
- Chi phí sửa chữa VP làm việc tại CT 3 Mê Tri	-	728.495.435
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO	2.714.912.968	-
	<u>2.714.912.968</u>	<u>17.554.927.043</u>

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.096.467.000	37.602.973.954	113.699.440.954
Số tăng trong kỳ	-	10.360.878.828	10.360.878.828
- <i>Xây dựng cơ bản hoàn thành (i)</i>	-	10.360.878.828	10.360.878.828
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>47.963.852.782</u>	<u>124.060.319.782</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.529.356.092	6.529.356.092
Số tăng trong kỳ	-	1.504.750.908	1.504.750.908
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	1.504.750.908	1.504.750.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>8.034.107.000</u>	<u>8.034.107.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	76.096.467.000	31.073.617.862	107.170.084.862
Tại ngày cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>39.929.745.782</u>	<u>116.026.212.782</u>

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 29.568.866.954 VND.

(i): Giá trị bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đầu tư xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ-VM-HBS và Phụ lục Hợp đồng ngày 01/01/2011 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Bất động sản đầu tư tăng theo Biên bản nghiệm thu giá trị công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 31/12/2012.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Đầu tư vào công ty con	20.246.256.348	20.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh (i)	5.246.256.348	5.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex (ii)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	<u>20.706.256.348</u>	<u>20.706.256.348</u>

(i): Công ty đang có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam.

(ii): Trong năm 2010 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và năm 2012 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex là 15,9 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2012, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 3 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

Đầu tư khác

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 46.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	160.911.110
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.587.926	430.528.959
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.390.339.275	411.681.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	256.155.394	338.727.079
	1.713.082.595	1.341.848.813

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	277.190.003	277.190.003
	277.190.003	277.190.003

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	453.344.508.929	581.009.745.327
Vay ngân hàng	453.344.508.929	581.009.745.327
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam (1)	79.082.687.843	92.252.480.234
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	51.978.418.873	51.698.519.480
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	66.266.658.058
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (3)	24.568.592.588	24.782.652.866
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	180.107.758.747	172.476.320.648
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	165.546.119.341
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	7.986.994.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (5)	82.651.468.157	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (6)	34.297.375.770	-
Ngân hàng TMCP Quân đội tại Chi nhánh Hà Nội (7)	658.206.951	-
Vay đối tượng khác	4.833.000.000	5.679.200.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (8)	4.633.000.000	179.200.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ (9)	200.000.000	5.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	135.000.000
	458.177.508.929	586.823.945.327

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201103186 ngày 12/07/2012 và phụ lục số 01/2012 hợp đồng 2000-LAV-201103186 ngày 14/08/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201101863 ngày 04/04/2011); Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh / Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 30/04/2013; Lãi suất cho vay 15%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 79.082.687.843 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTĐHM ngày 12/08/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/HĐTĐHM-PL2 ngày 12/11/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 52.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ từ 12%/năm đến 14%/năm; Số dư nợ gốc 31/12/2012 là 51.978.418.873 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 6,3%/năm đối với khoản vay USD và 14%/năm đến 15%/năm đối với khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 166.750 USD (tương đương với 3.478.405.000 VND) và 21.090.187.588 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 868.12.220.788546 ngày 03/12/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm; Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 - 2012 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan; Lãi suất cho vay từ 13%/năm đến 15%/năm đối với khế ước cho vay tính theo nguyên tệ VND và từ 6,5%/năm đến 7%/năm đối với các khế ước cho vay quy đổi từ VND sang ngoại tệ USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 180.107.758.747 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ tại Ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và bất động sản.

(5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 37/2012/HĐHM - PN/SHB.PN ngày 23/11/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 7,5%/năm đến 8%/năm đối với khoản vay USD, 8%/năm đối với các khoản vay bằng EUR và 16,5%/năm đối với các khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 3.300.809,02 USD (tương đương 68.854.876.157 VND), 53.000 EUR (tương đương 1.467.199.000 VND) và 12.329.393.000 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(6): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 437.441/HĐHM/NH-PN/2011 ngày 13/10/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản); Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Lãi suất vay là 7,8%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 1.644.169,5 USD (tương đương 34.297.375.770 VND); Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.

(7): Hợp đồng tín dụng số 377.12.835.1206044.TD ngày 08/08/2012 và hợp đồng tín dụng số 448.12.011.1206044.TD ngày 22/09/2012 giữa Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội: Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 658.206.951 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tài sản cố định và hàng tồn kho của Chi nhánh.

(8): Khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội và các cá nhân theo từng thỏa thuận vay vốn với lãi suất 16,5%/năm; thời hạn khoản vay là từ 01 tháng đến 01 năm; Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 4.633.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(9): Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/2011 ngày 01 tháng 04 năm 2011 và các phụ lục hợp đồng giữa Chi nhánh Cần Thơ và Bà Trần Thị Mai: Giá trị khoản vay là 1.200.000.000 VND; Thời hạn vay đến ngày 30/03/2013; Lãi suất vay là 18 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 200.000.000 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.687.202.972	3.829.200.588
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.151.555.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.901.145
Thuế thu nhập cá nhân	282.094.595	148.430.942
	<u>1.969.297.567</u>	<u>5.143.088.621</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.475.316.976	6.079.175.113
Chi phí phải trả khác	61.658.982	-
	2.536.975.958	6.079.175.113

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	237.256.517	194.096.001
Bảo hiểm xã hội	119.326.303	491.479.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.636.927.942	19.218.237.445
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	28.434.780	291.896.530
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	413.579.523	428.104.576
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i>	2.035.455.816	2.125.588.811
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh bảo hành)</i>	5.664.319.401	7.145.223.668
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê Văn phòng</i>	194.098.328	390.202.611
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	40.000.000	6.505.552.780
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i>	328.394.330	669.585.496
<i>Phải trả Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	-	169.200.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	-	283.260.000
<i>Phải trả Công ty CP TM và Dược phẩm Hoàng Giang (Tiền bảo lãnh dự thầu)</i>	100.000.000	-
<i>Phải trả tiền lãi vay trái phiếu</i>	24.598.829.745	-
<i>Phải trả Trần Đức Lâm (Tiền ký cược, ký quỹ)</i>	420.769.440	-
<i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i>	942.000.000	942.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	871.046.579	267.622.973
	35.993.510.762	19.903.813.427

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	8.909.589.186	15.647.431.549
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	8.958.029.186	15.695.871.549

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	-	270.000.000
Vay ngân hàng	-	270.000.000
Nợ dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành (i)	200.000.000.000	200.000.000.000
	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.270.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	19,41
Vốn góp của các đối tượng khác	68.604.350.000	81,28	65.613.630.000	80,59
	<u>84.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>81.411.960.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.411.960.000	81.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.990.720.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	84.402.680.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.282.392.000	7.327.076.400

d) Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.802.543.846	16.767.543.846
Quỹ dự phòng tài chính	3.966.728.314	3.966.728.314
24 . NGUỒN KINH PHÍ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.924.522.544	1.906.997.664
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	500.980.000	751.845.380
Chi sự nghiệp	(1.375.251.037)	(734.320.500)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.050.251.507	1.924.522.544
Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.		
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.407.429.824.006	5.539.899.252.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.997.226.922	9.819.889.223
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	37.423.971.621	65.542.982.128
	2.458.851.022.549	5.615.262.123.667
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	41.482.469	53.879.198
Hàng bán bị trả lại	20.748.375.865	25.183.728.470
Giảm giá hàng bán	14.450.639.433	4.874.683.700
	35.240.497.767	30.112.291.368

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.372.189.326.239	5.509.786.960.948
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.997.226.922	9.819.889.223
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	37.423.971.621	65.542.982.128
	<u>2.423.610.524.782</u>	<u>5.585.149.832.299</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.319.392.038.105	5.422.386.274.320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.399.310.504	2.280.913.076
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	27.576.808.377	43.882.142.441
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	808.705.670	-
	<u>2.351.176.862.656</u>	<u>5.468.549.329.837</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.024.510.945	13.130.050.007
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.267.722.906	450.738.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.658.650.965	28.598.472.769
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.017.317.364	-
Lãi bán hàng trả chậm	16.999.776.520	11.507.120.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.872.628.156	42.344.603.214
	<u>153.840.606.856</u>	<u>96.030.985.283</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	99.473.203.517	70.190.068.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.105.371.227	53.022.525.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.750.093.933
	<u>143.578.574.744</u>	<u>126.962.687.131</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.500	26.500.000
Chi phí nhân công	3.923.727.284	701.490.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.277.126.265	2.244.460.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	811.022.823	961.462.535
Chi phí khác bằng tiền	917.904.073	1.224.430.979
	<u>7.930.035.945</u>	<u>5.158.343.973</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.934.147.559	2.092.082.460
Chi phí nhân công	24.119.452.813	27.897.530.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.310.419.434	1.391.456.389
Chi phí thuế, phí, lệ phí	793.259.313	206.064.560
Chi phí dự phòng	1.448.055.461	(422.345.285)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.078.869.830	22.279.185.736
Chi phí khác bằng tiền	7.249.044.286	8.075.782.552
	53.933.248.696	61.519.757.080

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.953.423.508	18.624.011.692
Các khoản điều chỉnh tăng	2.426.555.117	2.233.763.975
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	596.000.000	353.000.000
- <i>Phạt thuế, truy thu thuế</i>	149.744.227	1.394.753.149
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	1.448.055.461	-
- <i>Các khoản khác</i>	232.755.429	486.010.826
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.397.800.299)	(958.660.584)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(16.267.722.906)	(450.738.600)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản phải thu</i>	(2.130.077.393)	-
- <i>Các khoản khác</i>	-	(507.921.984)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.982.178.326	19.899.115.083
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.245.544.582	4.974.778.771
Miễn giảm thuế 50% đối với hoạt động kinh doanh	-	(2.375.536.737)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.245.544.582	2.599.242.034
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.901.145	316.904.617
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.325.226.818)	(2.902.245.506)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.065.781.091)	13.901.145

33.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	532.519.348	-
	<u>532.519.348</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	532.519.348	-
	<u>532.519.348</u>	<u>-</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.175.359.578	16.024.769.658
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.175.359.578	16.024.769.658
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.367.344	8.141.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.292</u>	<u>1.968</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.880.636.311	4.938.210.490
Chi phí nhân công	29.187.579.007	29.386.461.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.092.296.607	5.140.667.724
Chi phí thuế, phí, lệ phí	793.259.313	206.064.560
Chi phí dự phòng	2.256.761.131	(422.345.285)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.787.281.100	63.260.903.866
Chi phí khác bằng tiền	8.650.295.723	10.331.193.342
	<u>93.648.109.192</u>	<u>112.841.156.570</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.346.550.024	-	48.885.372.028	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.146.876.077.378	(1.905.126.818)	2.125.928.136.284	(457.071.357)
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	<u>1.219.482.349.748</u>	<u>(12.704.849.164)</u>	<u>2.186.073.230.658</u>	<u>(11.256.793.703)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			658.177.508.929	787.093.945.327
Phải trả người bán, phải trả khác			1.068.455.730.196	2.114.550.523.144
Chi phí phải trả			2.536.975.958	6.079.175.113
			<u>1.729.170.215.083</u>	<u>2.907.723.643.584</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	61.346.550.024	-	-	61.346.550.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.144.970.950.560	-	-	1.144.970.950.560
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	1.206.317.500.584	-	460.000.000	1.206.777.500.584
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	48.885.372.028	-	-	48.885.372.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.125.471.064.927	-	-	2.125.471.064.927
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	2.174.356.436.955	-	460.000.000	2.174.816.436.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	458.177.508.929	200.000.000.000	658.177.508.929
Phải trả người bán, phải trả khác	1.059.497.701.010	8.958.029.186	1.068.455.730.196
Chi phí phải trả	2.536.975.958	-	2.536.975.958
	1.520.212.185.897	208.958.029.186	1.729.170.215.083
Tại ngày 01/01/2012			
Vay và nợ	586.823.945.327	200.270.000.000	787.093.945.327
Phải trả người bán, phải trả khác	2.098.854.651.595	15.695.871.549	2.114.550.523.144
Chi phí phải trả	6.079.175.113	-	6.079.175.113
	2.691.757.772.035	215.965.871.549	2.907.723.643.584

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty bắt đầu khai thác Cao ốc Văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ thời điểm 31/12/2012. Trong đó, Công ty được quyền sở hữu 48% phần diện tích sàn xây dựng (gồm cả diện tích công cộng) của tòa nhà và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ-VM-HBS và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2011.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại Văn phòng (Tòa nhà Citilight) tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, thiết bị y tế chiếm trên 90% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, do thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu trong nước (chiếm trên 99%) nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	-	9.279.901.289
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	1.196.204.559.939	4.005.709.501.371
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	87.855.499.149	200.000.885.774
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	4.122.593.589	7.099.399.057
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	386.461.530	51.610.000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	2.860.700	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	45.926.293.403	32.015.556.129
Mua mua hàng hóa			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	14.595.675.389	366.547.563.741
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	5.429.119.975	3.245.009.260
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	1.974.017.312	2.722.259.471

- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	524.337.800	905.572.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	4.440.610.468	54.608.974.813
Lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	14.024.315.720	10.510.834.053
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	161.995.212	8.113.180.414

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	10.841.775.276	1.054.475.779.568
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	64.733.089.652	91.923.470.266
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	1.554.341.556	3.238.758.861
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	609.975.107	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Công ty con	33.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	67.560.250.556	27.185.326.166
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (i)	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	9.900.000.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	153.967.956	-
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty	253.285.000	253.285.000

(i): Trong đó, bao gồm khoản ứng trước tiền mua diện tích Tầng 1 Tòa nhà CT3A Khu nhà ở tại xã Mỹ Tri, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng diện tích kinh doanh số 04/HĐ.HBR-VMD ngày 12/07/2011 giữa Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình và Công ty với số tiền 7.900.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2012, hai bên chưa thực hiện bàn giao cũng như làm các thủ tục pháp lý chuyển giao diện tích tầng 1 toàn nhà này.

Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	416.366.224.251	56.504.030.848
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	-	1.454.708.339
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	65.359.430	777.527.939
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	1.449.999	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	1.648.290.980	6.846.586.995
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	40.000.000	6.505.552.780

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.247.151.913	2.269.387.762

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thanh Long

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



1001
CÔ
TÁCH N
CH V
I CHINH
KIỂM
TƯ KIẾ

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	17.351.889.034	3.779.624.078	6.699.112.202	3.581.504.659	152.810.137	3.796.194.260	35.361.134.370							
Số tăng trong kỳ	148.181.818	-	641.167.520	324.866.843	-	23.673.636	1.137.889.817							
- Mua trong kỳ	148.181.818	-	641.167.520	324.866.843	-	23.673.636	1.137.889.817							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(81.909.091)	-	-	(81.909.091)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(81.909.091)	-	-	(81.909.091)							
Số dư cuối kỳ	17.500.070.852	3.779.624.078	7.340.279.722	3.824.462.411	152.810.137	3.819.867.896	36.417.115.096							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	8.794.432.656	2.594.693.778	2.777.045.757	2.656.112.884	152.810.137	2.648.881.080	19.623.976.292							
Số tăng trong kỳ	1.307.150.284	544.592.218	852.304.939	368.979.509	-	283.690.148	3.356.717.098							
- Khấu hao trong kỳ	1.307.150.284	544.592.218	852.304.939	368.979.509	-	283.690.148	3.356.717.098							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(5.148.829)	-	-	(5.148.829)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(5.148.829)	-	-	(5.148.829)							
Số cuối kỳ	10.101.582.940	3.139.285.996	3.629.350.696	3.019.943.564	152.810.137	2.932.571.228	22.975.544.561							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	8.557.456.378	1.184.930.300	3.922.066.445	925.391.775	-	1.147.313.180	15.737.158.078							
Tại ngày cuối kỳ	7.398.487.912	640.338.082	3.710.929.026	804.518.847	-	887.296.668	13.441.570.535							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

2.256.635.944
4.833.338.271

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	(14.581.924.265)	17.594.875.884	3.165.489.831	7.691.780.468	125.103.712.828		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	16.024.769.658	16.024.769.658		
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	14.581.924.265	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.602.476.966	801.238.483	(10.852.525.725)	(8.448.810.276)		
Chi cho các dự án nghiên cứu	-	-	-	(2.429.809.004)	-	-	(2.429.809.004)		
Số dư cuối kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	-	16.767.543.846	3.966.728.314	12.864.024.401	144.831.787.471		
Tăng vốn trong kỳ này (i)	2.990.720.000	1.455.360.000	-	-	-	-	4.446.080.000		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.175.359.578	19.175.359.578		
Tăng khác (iii)	-	-	27.606.885.719	35.000.000	-	1.949.495	27.643.835.214		
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	(16.282.392.000)	(16.282.392.000)		
Giảm khác (iii)	-	-	(27.606.885.719)	-	-	-	(27.606.885.719)		
Số dư cuối kỳ này	84.402.680.000	31.276.890.910	-	16.802.543.846	3.966.728.314	15.758.941.474	152.207.784.544		

(i): Vốn điều lệ tăng do phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được chấp nhận theo Giấy chứng nhận số 133/UBCK-GCN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 352/BC-VM ngày 15/03/2012. Quyết định số 96/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/07/2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

(ii): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 27/04/2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 20%/năm trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 16.282.392.000 đồng.

(iii): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ/ cuối năm và kết chuyển chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ/ cuối năm.

